

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 9 - 2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm và bà Nông Diệu Huế.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 30/3/2023 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-DS ngày 18/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Văn S, sinh năm 1992; (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1996; (Vắng mặt có lý do)

Cùng địa chỉ: xóm L, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22/3/2023, bản tự khai, nguyên đơn Hà Văn S trình bày: Anh kết hôn với chị Hoàng Thị B vào năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Cảnh Tiên (Nay là xã Đức Hồng), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ngày 02/3/2015, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Trong năm đầu chung sống vợ chồng hòa thuận không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2016, có một con chung là con trai, khi ra viện chị Bến cùng con tự bỏ về nhà mẹ đẻ tại xóm P, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; từ đó không quay về nhà chồng và cũng không liên lạc với gia đình bên chồng. Anh S và gia đình có sang nhà mẹ đẻ chị B đón chị và con hai lần nhưng chị B đều không về. Từ đó, anh chị đã ly thân đến nay và không liên lạc với nhau. Sau nhiều năm không còn chung sống, anh xác định hai vợ chồng đã không còn tình cảm và không thể

tiếp tục mối quan hệ hôn nhân được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn chị Hoàng Thị B. Hai vợ chồng có một con chung nhưng anh không biết họ tên đệm của con là gì và hiện tại đang ở đâu, mỗi lần anh sang thăm gặp con đều bị chị B và anh em họ hàng phía chị B ngăn cản nên anh chưa được gặp mặt con lần nào từ khi con sinh ra. Khi ly hôn, anh không yêu cầu quyền nuôi con và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có nợ chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chị B, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, và giấy triệu tập chị B tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, nhưng chị B không hợp tác với Tòa án để tiến hành giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và bản tự khai đối với chị B. Qua quá trình xác minh cũng như thu thập tài liệu chứng cứ, bà Nông Thị Th (Mẹ đẻ chị B) cũng xác nhận đã thông báo cho chị B về việc Tòa án tổng đạt giấy triệu tập chị B để giải quyết việc anh S yêu cầu xin ly hôn với chị. Ngoài ra, bà cũng cho biết anh S và chị B đã sống ly thân từ năm 2016 và có một con chung tên Hà Văn H, sinh ngày 15/3/2016, hiện nay đang sinh sống cùng chị B, nhưng không rõ địa chỉ cụ thể.

Tại phiên tòa, anh S giữ nguyên yêu cầu được xin ly hôn với chị B vì vợ chồng đã không còn tình cảm, không còn sống chung. Về con chung: có một con chung là con trai nhưng không biết họ tên đệm là gì và hiện tại đang ở đâu, anh không yêu cầu quyền nuôi con và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt ở các phiên hòa giải và phiên tòa là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Văn S được ly hôn với chị Hoàng Thị B.

Về con chung: Giao cháu Hà Văn H, sinh ngày 15/3/2016 cho chị B trực tiếp chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S. Bên

không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét;

Về án phí: Buộc anh S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Hoàng Thị B khi đăng ký kết hôn với anh Hà Văn S có hộ khẩu thường trú tại: Xóm P, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Qua quá trình Tòa án xác minh, xác nhận được rằng: Sau khi kết hôn chị B đến chung sống cùng anh Hà Văn S tại xóm L, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh. Thời gian chung sống giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã ly thân và chị B đã quay trở lại nhà mẹ đẻ sinh sống ổn định tại xóm P, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hiện nay chị B đã đi khỏi địa phương đi làm ăn xa. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bị đơn đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, Tòa án đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa tại trụ sở UBND xã Đức Hồng và xã Quang Trung nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Xét thấy bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do và việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Anh Hà Văn S yêu cầu ly hôn chị Hoàng Thị B, con chung không yêu cầu và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh S và chị B sau thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, anh chị đăng ký kết hôn ngày 02/3/2015 tại UBND xã Cảnh Tiên (Nay là xã Đức Hồng), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa anh S và chị B là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận không có mâu thuẫn. Năm 2016 anh chị có một con chung, sau khi sinh con chung xuất viện chị B cùng con tự bỏ về nhà mẹ đẻ, từ đó không quay về nhà chồng và cũng không liên lạc với gia

đình bên chồng. Anh S và gia đình có sang nhà mẹ đẻ chị B đón chị và con hai lần nhưng chị B đều không về. Anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay, hai người đã không quan tâm đến nhau và không liên lạc với nhau. Sau nhiều năm không còn chung sống, nay anh xác định hai vợ chồng đã không còn tình cảm và không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn chị Hoàng Thị B. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập các bên đương sự để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng chị B không hợp tác đều vắng mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập. Tại biên bản xác minh đối với bà Nông Thị Th (Mẹ đẻ chị B) cũng xác nhận: Chị B có chồng tên Hà Văn S, cư trú tại xóm L, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Cuộc sống chung của hai vợ chồng trong một năm đầu bình thường, nhưng đến khi B mang thai được khoảng 06 tháng thì thấy B tâm sự rằng anh S không quan tâm hỏi han chăm sóc vợ, hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên chị B đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Giữa năm 2016 chị B bỏ đi làm ăn xa và đem con theo, một thời gian sau mới liên lạc với gia đình báo tin đang sinh sống tại Trung Quốc nhưng địa chỉ cụ thể thế nào gia đình chị B không nắm được. Khi nhận được thông tin từ Tòa án và giấy triệu tập chị B đến Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh S, gia đình cũng đã thông tin lại cho chị và chị có ý kiến nhất trí ly hôn với anh S. Đồng thời chị B cũng đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa do đang sinh sống tại Trung Quốc, hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện về thăm gia đình và tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh S và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa hai vợ chồng có một con chung nhưng anh S không nhớ ngày tháng sinh của con, không biết họ tên đệm của con là gì, hiện tại con đang ở đâu, từ khi con sinh ra được xuất viện anh chưa được gặp mặt con thêm lần nào nữa do mỗi lần sang thăm gặp con đều bị chị B và anh em họ hàng phía chị B ngăn cản. Khi ly hôn, anh S không yêu cầu quyền nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, tại biên bản xác minh đối với bà Th (mẹ đẻ chị B) cũng xác nhận hai vợ chồng B S có 01 con chung tên Hà Văn H, sinh ngày 15/3/2016 đã theo mẹ sinh sống, từ khi chị B mang bầu đến khi sinh anh S chưa chăm sóc ngày nào và luôn do chị B chăm sóc nên chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, cần giao cháu H cho chị B trực tiếp chăm sóc, giáo dục và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S là có căn cứ.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Anh S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận anh đã nộp đủ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000507 ngày 30/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Văn S được ly hôn với chị Hoàng Thị B.
2. Về con chung: Giao con chung Hà Văn H, sinh ngày 15/3/2016 cho chị Hoàng Thị B chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế), không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S.

Sau khi ly hôn, anh S có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận anh S đã nộp đủ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000507 ngày 30/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh S có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- UBND xã Đức Hồng;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bế Thị Thùy Linh